TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG.

Đơn vị: 73-PX Khai thác 3 - Khe Chàm

Tháng 4 năm 2020

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		TT phép 2019		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Bù trừ lương	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ											Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
1	**01**	**Tổ quản lý**		**183**	**114.178,0**	**155.002.000**	**12.963.600**			**14**	**5.291.079**	**12**	**2.497.385**					**7.322.923**	**78.535**		**183.155.523**	**5.503.100**	**1.032.100**	**688.200**		**1.831.600**	**385.000**		**2.300.000**				**11.740.000**	**171.415.523**	
1	HL-00808	Đoàn Hữu Đăng	10.483.000	26	17.548,0	23.822.235	1.825.934			2	806.385							1.136.692			27.591.246	838.700	157.300	104.900		275.900	55.000		500.000				1.931.800	25.659.446	
2	HL-01429	Vũ Văn Pha Bình	10.483.000	26	17.437,0	23.671.547	1.814.384			2	806.385							1.209.654			27.501.970	838.700	157.300	104.900		275.000	55.000						1.430.900	26.071.070	
3	HL-04134	Nguyễn Văn Khoa	10.483.000	27	18.386,0	24.959.859	1.913.131			2	806.385							1.136.692			28.816.067	838.700	157.300	104.900		288.200	55.000		500.000				1.944.100	26.871.967	
4	HL-04613	Vũ Văn Phái	10.483.000	25	16.402,0	22.266.486	1.706.688			2	806.385							1.187.577			25.967.136	838.700	157.300	104.900		259.700	55.000						1.415.600	24.551.536	
5	HL-04616	Đặng Thị Thúy Huyền	5.609.000	26	8.022,0	10.890.242	1.296.360			2	431.462	12	2.497.385					45.692	78.535		15.239.676	448.800	84.200	56.100		152.400	55.000		500.000				1.296.500	13.943.176	
6	HL-04724	Phạm Quốc Đạt	11.446.000	27	18.946,0	25.720.085	2.592.720			2	880.462							1.280.462			30.473.729	915.700	171.700	114.500		304.700	55.000		800.000				2.361.600	28.112.129	
7	HL-05307	Trần Quang Tiền	9.797.000	26	17.437,0	23.671.546	1.814.384			2	753.615							1.326.154			27.565.699	783.800	147.000	98.000		275.700	55.000						1.359.500	26.206.199	
2	**31**	**Tổ cơ điện lò**		**516**	**374.156,1**	**379.996.933**	**6.585.052**	**16**	**3.381.000**	**40**	**8.201.461**			**960.000**	**480.000**			**1.350.769**		**7.200.000**	**408.155.217**	**8.601.100**	**1.613.600**	**1.076.000**		**4.081.600**	**1.100.000**	**222.420**	**13.100.000**	**853.350**			**30.648.070**	**377.507.147**	
8	HL-00764	Lê Trọng Luân	5.527.000	20	15.402,5	15.642.895	271.079	9	1.913.192	2	425.154							68.308		200.000	18.520.628	442.200	83.000	55.300		185.200	55.000		1.500.000				2.320.700	16.199.928	
9	HL-00767	Nguyễn Ngọc Quang	5.264.000	29	22.008,8	22.352.375	387.349			2	404.923							65.077		400.000	23.609.724	421.200	79.000	52.700		236.100	55.000		800.000				1.644.000	21.965.724	
10	HL-01018	Vũ Hồng Sửu	5.264.000	25	17.925,6	18.205.433	315.486			2	404.923							65.077		400.000	19.390.919	421.200	79.000	52.700		193.900	55.000						801.800	18.589.119	
11	HL-01437	Nguyễn Quang Hùng	5.527.000	27	20.386,3	20.704.547	358.794			2	425.154							68.308		400.000	21.956.803	442.200	83.000	55.300		219.600	55.000						855.100	21.101.703	
12	HL-01461	Ôn Vi Hiền	5.264.000	26	16.676,0	16.936.326	293.493			2	404.923							65.077		400.000	18.099.819	421.200	79.000	52.700		181.000	55.000						788.900	17.310.919	
13	HL-01462	Nguyễn Sỹ Thơ	5.264.000	27	19.644,9	19.951.573	345.745			2	404.923							65.077		400.000	21.167.318	421.200	79.000	52.700		211.700	55.000		800.000				1.619.600	19.547.718	
14	HL-01476	Vũ Hữu Cảnh	5.264.000	30	23.776,5	24.147.671	418.460			2	404.923							65.077		400.000	25.436.131	421.200	79.000	52.700		254.400	55.000		3.000.000				3.862.300	21.573.831	
15	HL-01605	Nguyễn Văn Hiền	5.264.000	27	21.571,0	21.907.741	379.644			2	404.923			320.000				75.923		400.000	23.488.231	444.600	83.400	55.600		234.900	55.000		400.000				1.273.500	22.214.731	
16	HL-02053	Trần Xuân Hùng	5.264.000	29	22.700,7	23.055.077	399.527			2	404.923							65.077		400.000	24.324.604	421.200	79.000	52.700		243.200	55.000						851.100	23.473.504	
17	HL-02886	Đặng Quốc Tuấn	5.527.000	25	16.519,8	16.777.688	290.744			2	425.154							68.308		400.000	17.961.894	442.200	83.000	55.300		179.600	55.000			419.250			1.234.350	16.727.544	
18	HL-03326	Nguyễn Trọng Phi	5.527.000	21	12.968,5	13.170.949	228.242	5	1.062.885	2	425.154							68.308		200.000	15.155.538	442.200	83.000	55.300		151.600	55.000						787.100	14.368.438	
19	HL-03555	Phạm Hồng Hiệp	5.527.000	21	13.345,0	13.553.326	234.869			2	425.154							68.308		200.000	14.481.657	442.200	83.000	55.300		144.800	55.000	148.280					928.580	13.553.077	
20	HL-04268	Nguyễn Văn Duyên	5.527.000	30	23.777,6	24.148.788	418.480			2	425.154			320.000	480.000			79.692		400.000	26.272.114	465.700	87.400	58.300		262.700	55.000		1.000.000				1.929.100	24.343.014	
21	HL-05331	Vũ Đức Thiện	5.264.000	26	20.073,9	20.387.270	353.296			2	404.923							65.077		400.000	21.610.566	421.200	79.000	52.700		216.100	55.000			434.100			1.258.100	20.352.466	
22	HL-05471	Tạ Văn Vượng	5.264.000	23	14.823,9	15.055.313	260.897	2	404.923	2	404.923							65.077		400.000	16.591.133	421.200	79.000	52.700		165.900	55.000	74.140	1.000.000				1.847.940	14.743.193	
23	HL-05587	Đỗ Đức Hải	5.264.000	29	21.905,4	22.247.361	385.530			2	404.923							65.077		400.000	23.502.891	421.200	79.000	52.700		235.000	55.000		3.000.000				3.842.900	19.659.991	
24	HL-05702	Lê Bá Lâm	5.264.000	26	19.983,7	20.295.662	351.708			2	404.923			320.000				75.923		400.000	21.848.216	444.600	83.400	55.600		218.500	55.000		800.000				1.657.100	20.191.116	
25	HL-05838	Trần Tiến Đức	5.013.000	21	12.738,0	12.936.851	224.186			2	385.615							61.846		200.000	13.808.498	401.100	75.200	50.200		138.100	55.000						719.600	13.088.898	
26	HL-06605	Đỗ Mạnh Phương	5.013.000	29	20.720,7	21.044.167	364.679			2	385.615							61.846		400.000	22.256.307	401.100	75.200	50.200		222.600	55.000		800.000				1.604.100	20.652.207	
27	HL-06824	Phan Văn Huyện	5.527.000	25	17.207,3	17.475.920	302.844			2	425.154							68.308		400.000	18.672.226	442.200	83.000	55.300		186.700	55.000						822.200	17.850.026	
3	**32**	**Tổ thợ lò**		**2.784**	**2.560.219,0**	**2.600.186.074**	**45.059.207**	**64**	**16.383.499**	**224**	**57.125.363**			**2.240.000**	**2.400.000**	**4**	**1.400.000**	**24.614.038**		**55.000.000**	**2.804.408.164**	**59.595.000**	**11.181.100**	**7.452.900**	**366.660**	**27.868.000**	**6.600.000**	**4.680.704**	**75.252.463**	**19.205.991**	**13.754.000**	**10.894.000**	**236.850.819**	**2.567.557.345**	
28	HL-01734	Bùi Hồng Quang	6.469.000	7	4.253,0	4.319.393	74.852			1	248.808										4.643.053				366.660	46.400	55.000						468.060	4.174.993	
29	HL-05394	Trần Văn Hảo	6.469.000	11	7.462,0	7.578.488	131.329											268.615		250.000	8.228.432					82.300	55.000	203.280	1.500.000	229.000		390.000	2.459.580	5.768.852	
30	HL-05223	Phạm Văn Nghĩa	6.469.000	26	23.328,8	23.692.982	410.581			2	497.615							44.769		500.000	25.145.947	517.600	97.100	64.700		251.500	55.000						985.900	24.160.047	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		TT phép 2019		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Bù trừ lương	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
31	HL-05558	Nguyễn Văn Dương	6.469.000	24	20.802,1	21.126.838	366.112			2	497.615									500.000	22.490.565	517.600	97.100	64.700		224.900	55.000	231.086					1.190.386	21.300.179	
32	HL-00351	Nguyễn Đình Ca	7.051.000	26	25.491,4	25.889.342	448.642			2	542.385							157.846		500.000	27.538.215	564.100	105.800	70.600		275.400	55.000		800.000	279.000			2.149.900	25.388.315	
33	HL-00363	Nguyễn Văn Huy	8.108.000	25	25.590,4	25.989.887	450.385			2	623.692							93.231		500.000	27.657.195	648.700	121.700	81.100		276.600	55.000			273.325	130.000		1.586.425	26.070.770	
34	HL-00424	Hán Văn Chính	8.108.000	29	29.971,7	30.439.583	527.494			2	623.692							93.231		500.000	32.184.000	648.700	121.700	81.100		321.800	55.000		2.000.000	278.000		754.000	4.260.300	27.923.700	
35	HL-00467	Bùi Văn Nam	8.108.000	29	31.546,9	32.039.373	555.217			2	623.692			320.000				108.769		500.000	34.147.051	672.100	126.100	84.100		341.500	55.000		3.000.000				4.278.800	29.868.251	
36	HL-00527	Lê Văn Sửu	8.108.000	26	26.457,2	26.870.219	465.640			2	623.692			320.000	480.000			108.769		500.000	29.368.320	672.100	126.100	84.100		293.700	55.000			227.000	624.000		2.082.000	27.286.320	
37	HL-00552	Nguyễn Ngọc Doãn	8.108.000	25	22.262,9	22.610.442	391.821			2	623.692							93.231		500.000	24.219.186	648.700	121.700	81.100		242.200	55.000	101.640					1.250.340	22.968.846	
38	HL-00911	Nguyễn Quang San	8.108.000	13	9.203,0	9.346.666	161.970	9	2.806.615	2	623.692					4	1.400.000	326.308		250.000	14.915.251	648.700	121.700	81.100		149.200	55.000			290.000			1.345.700	13.569.551	
39	HL-00918	Trần Đình Tiến	7.051.000	24	23.698,4	24.068.352	417.086			2	542.385							157.846		500.000	25.685.669	564.100	105.800	70.600		256.900	55.000	101.640	800.000				1.954.040	23.731.629	
40	HL-01083	Trần Văn Nga	6.469.000	26	22.187,0	22.533.357	390.486			2	497.615							268.615		500.000	24.190.073	517.600	97.100	64.700		241.900	55.000		500.000				1.476.300	22.713.773	
41	HL-01165	Bùi Văn Học	7.051.000	26	26.866,4	27.285.807	472.842			2	542.385							157.846		500.000	28.958.880	564.100	105.800	70.600		289.600	55.000		500.000				1.585.100	27.373.780	
42	HL-01171	Vũ Văn Tuấn	6.469.000	10	9.182,0	9.325.339	161.601	15	3.732.115	2	497.615							268.615		250.000	14.235.285	517.600	97.100	64.700		142.400	55.000			239.000	208.000		1.323.800	12.911.485	
43	HL-01177	Đoàn Văn Hoạt	7.051.000	26	25.609,1	26.008.879	450.714			2	542.385							157.846		500.000	27.659.824	564.100	105.800	70.600		276.600	55.000			273.325	130.000		1.475.425	26.184.399	
44	HL-01327	Mai Văn Đức	7.051.000	26	24.286,9	24.666.038	427.443			2	542.385							157.846		500.000	26.293.712	564.100	105.800	70.600		262.900	55.000		1.500.000	354.500		650.000	3.562.900	22.730.812	
45	HL-01328	Lê Xuân Quỳnh	8.108.000	27	26.503,4	26.917.140	466.453			2	623.692							93.231		500.000	28.600.516	648.700	121.700	81.100		286.000	55.000			325.000			1.517.500	27.083.016	
46	HL-01397	Lê Duy Dũng	8.108.000	24	21.164,0	21.494.387	372.481			2	623.692							93.231		500.000	23.083.791	648.700	121.700	81.100		230.800	55.000	101.640	400.000	244.000	780.000		2.662.940	20.420.851	
47	HL-01419	Lường Huy Tới	6.469.000	25	24.284,7	24.663.804	427.405			2	497.615							268.615		500.000	26.357.439	517.600	97.100	64.700		263.600	55.000		500.000	227.000			1.725.000	24.632.439	
48	HL-01433	Bùi Ngọc Bá	8.108.000	23	23.288,1	23.651.646	409.865	1	311.846	2	623.692							124.308		500.000	25.621.357	648.700	121.700	81.100		256.200	55.000						1.162.700	24.458.657	
49	HL-01444	Đặng Văn Danh	7.051.000	25	25.142,7	25.535.198	442.505			2	542.385							157.846		500.000	27.177.934	564.100	105.800	70.600		271.800	55.000		3.000.000				4.067.300	23.110.634	
50	HL-01446	Bùi Văn Phất	7.051.000	26	20.201,5	20.516.862	355.541			2	542.385				480.000			157.846		500.000	22.552.634	564.100	105.800	70.600		225.500	55.000						1.021.000	21.531.634	
51	HL-01452	Phạm Văn Tưởng	8.108.000	26	28.193,0	28.633.116	496.190			2	623.692			640.000				108.769		500.000	31.001.767	672.100	126.100	84.100		310.000	55.000		1.000.000				2.247.300	28.754.467	
52	HL-01463	Mạc Đình Cảnh	8.108.000	24	24.844,6	25.232.445	437.259	1	311.846	2	623.692			320.000				93.231		500.000	27.518.473	648.700	121.700	81.100		275.200	55.000		1.000.000				2.181.700	25.336.773	
53	HL-01465	Nguyễn Văn Vương	8.108.000	23	22.265,1	22.612.677	391.860	2	623.692	2	623.692							93.231		500.000	24.845.152	648.700	121.700	81.100		248.500	55.000						1.155.000	23.690.152	
54	HL-01469	Nguyễn Văn Hay	8.108.000	26	26.205,3	26.614.386	461.207			2	623.692							93.231		500.000	28.292.516	648.700	121.700	81.100		282.900	55.000		1.500.000				2.689.400	25.603.116	
55	HL-01570	Cù Quốc Sơn	6.469.000	23	22.181,5	22.527.771	390.389			2	497.615							268.615		500.000	24.184.390	517.600	97.100	64.700		241.800	55.000		800.000	283.000		728.000	2.787.200	21.397.190	
56	HL-01672	Bùi Quang Tân	6.469.000	26	24.751,1	25.137.485	435.613			2	497.615							268.615		500.000	26.839.328	517.600	97.100	64.700		268.400	55.000			353.000			1.355.800	25.483.528	
57	HL-01673	Lê Văn Quang	6.469.000	25	23.515,8	23.882.901	413.872			2	497.615							268.615		500.000	25.563.003	517.600	97.100	64.700		255.600	55.000			282.000	104.000		1.376.000	24.187.003	
58	HL-01676	Cao Văn Dương	6.161.000	26	22.187,0	22.533.357	390.486			2	473.923							298.615		500.000	24.196.381	492.900	92.500	61.700		242.000	55.000			319.325			1.263.425	22.932.956	
59	HL-01718	Nguyễn Trọng Lâm	6.469.000	23	22.755,7	23.110.935	400.495			2	497.615							268.615		500.000	24.777.660	517.600	97.100	64.700		247.800	55.000	115.543	500.000	253.325			1.851.068	22.926.592	
60	HL-01720	Phạm Đăng Dưỡng	6.469.000	26	25.074,5	25.465.934	441.305			2	497.615			320.000				268.615		500.000	27.493.469	517.600	97.100	64.700		274.900	55.000		500.000				1.509.300	25.984.169	
61	HL-01721	Nguyễn Văn Sự	6.469.000	25	24.957,9	25.347.513	439.253			2	497.615							268.615		500.000	27.052.996	517.600	97.100	64.700		270.500	55.000			403.300	312.000		1.720.200	25.332.796	
62	HL-01762	Nguyễn Tuấn Anh	6.469.000	11	8.856,0	8.994.249	155.863			2	497.615							268.615		250.000	10.166.342	517.600	97.100	64.700		101.700	55.000		500.000				1.336.100	8.830.242	
63	HL-02689	Nguyễn Xuân Tĩnh	7.051.000	26	22.187,0	22.533.357	390.486			2	542.385							157.846		500.000	24.124.074	564.100	105.800	70.600		241.200	55.000						1.036.700	23.087.374	
64	HL-03176	Vũ Hữu Nghị	8.108.000	26	27.021,5	27.443.328	475.572			2	623.692							93.231		500.000	29.135.823	648.700	121.700	81.100		291.400	55.000			298.250			1.496.150	27.639.673	
65	HL-03314	Đỗ Văn Bảo	6.469.000	21	20.627,3	20.949.258	363.034	3	746.423	2	497.615							268.615		500.000	23.324.945	517.600	97.100	64.700		233.200	55.000	115.543	2.500.000				3.583.143	19.741.802	
66	HL-03508	Vũ Văn Đội	6.469.000	26	25.987,5	26.393.186	457.373			2	497.615							268.615		500.000	28.116.789	517.600	97.100	64.700		281.200	55.000						1.015.600	27.101.189	
67	HL-04022	Nguyễn Văn Thiêm	8.108.000	29	29.912,3	30.379.256	526.449			2	623.692							93.231		500.000	32.122.628	648.700	121.700	81.100		321.200	55.000						1.227.700	30.894.928	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		TT phép 2019		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Bù trừ lương	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
68	HL-04363	Vi Văn Luân	6.469.000	25	26.054,6	26.461.334	458.554			2	497.615							268.615		500.000	28.186.118	517.600	97.100	64.700		281.900	55.000		400.000	403.500			1.819.800	26.366.318	
69	HL-04542	Bùi Văn Chương	6.469.000	24	23.358,5	23.723.145	411.104			2	497.615							268.615		500.000	25.400.479	517.600	97.100	64.700		254.000	55.000		1.000.000				1.988.400	23.412.079	
70	HL-04636	Nguyễn Viết Vượng	8.108.000	29	30.277,5	30.750.157	532.876			2	623.692			320.000				108.769		500.000	32.835.494	672.100	126.100	84.100		328.400	55.000		1.500.000				2.765.700	30.069.794	
71	HL-04643	Nguyễn Văn Truyền	8.108.000	25	26.001,8	26.407.709	457.625			2	623.692							108.769		500.000	28.097.795	648.700	121.700	81.100		281.000	55.000			289.333			1.476.833	26.620.962	
72	HL-04758	Tô Hằng Phương	8.108.000	22	21.767,9	22.107.715	383.110			2	623.692							93.231		500.000	23.707.748	648.700	121.700	81.100		237.100	55.000						1.143.600	22.564.148	
73	HL-04785	Nguyễn Văn Khởi	6.469.000	24	23.101,1	23.461.727	406.574			2	497.615							313.385		500.000	25.179.301	517.600	97.100	64.700		251.800	55.000						986.200	24.193.101	
74	HL-04813	Hoàng Thế Vinh	7.051.000	29	28.047,8	28.485.649	493.634			2	542.385							157.846		500.000	30.179.514	564.100	105.800	70.600		301.800	55.000		800.000				1.897.300	28.282.214	
75	HL-04883	Lại Văn Đức	7.051.000	26	26.548,5	26.962.944	467.247			2	542.385							157.846		500.000	28.630.422	564.100	105.800	70.600		286.300	55.000						1.081.800	27.548.622	
76	HL-04950	Nguyễn Văn Kiểm	7.051.000	19	16.807,0	17.069.371	295.799			2	542.385							157.846		250.000	18.315.401	564.100	105.800	70.600		183.200	55.000	203.280		321.333			1.503.313	16.812.088	
77	HL-05043	Hoàng Văn Bình	6.469.000	25	24.127,4	24.504.049	424.636			2	497.615							268.615		500.000	26.194.915	517.600	97.100	64.700		261.900	55.000						996.300	25.198.615	
78	HL-05155	Chẩu Văn Chuyên	6.469.000	23	19.907,8	20.218.577	350.372			2	497.615							268.615		500.000	21.835.179	517.600	97.100	64.700		218.400	55.000	115.543	2.500.000				3.568.343	18.266.836	
79	HL-05165	Trần Văn Tiến	6.469.000	26	24.099,9	24.476.119	424.152			2	497.615							44.769		500.000	25.942.655	517.600	97.100	64.700		259.400	55.000			227.000	806.000		2.026.800	23.915.855	
80	HL-05233	Phạm Văn Tuấn	6.469.000	25	23.809,5	24.181.186	419.041			2	497.615							268.615		500.000	25.866.457	517.600	97.100	64.700		258.700	55.000		2.000.000	208.000		650.000	3.851.100	22.015.357	
81	HL-05239	Phan Văn Anh	6.469.000	24	23.158,3	23.519.820	407.580			2	497.615							268.615		500.000	25.193.630	517.600	97.100	64.700		251.900	55.000	101.640	800.000				1.887.940	23.305.690	
82	HL-05302	Trần Văn Việt	7.051.000	20	16.165,8	16.418.161	284.514			2	542.385							157.846		500.000	17.902.906	564.100	105.800	70.600		179.000	55.000			208.000	754.000		1.936.500	15.966.406	
83	HL-05365	Phạm Văn Dũng	6.469.000	16	10.837,0	11.006.174	190.728			1	248.808							268.615		250.000	11.964.325	517.600	97.100	64.700		119.600	55.000	217.183			806.000		1.877.183	10.087.142	
84	HL-05383	Vũ Văn Học	7.051.000	26	25.943,5	26.348.499	456.599			2	542.385							157.846		500.000	28.005.329	564.100	105.800	70.600		280.100	55.000			208.000	780.000		2.063.600	25.941.729	
85	HL-05392	Bùi Văn Hà	6.469.000	25	25.611,3	26.011.113	450.752			2	497.615							268.615		500.000	27.728.095	517.600	97.100	64.700		277.300	55.000			264.667			1.276.367	26.451.728	
86	HL-05417	Nguyễn Văn Thái	6.161.000	29	27.535,2	27.965.047	484.613			2	473.923							49.769		500.000	29.473.352	492.900	92.500	61.700		294.700	55.000				156.000		1.152.800	28.320.552	
87	HL-05438	Trần Văn Thái	6.469.000	25	20.259,8	20.576.072	356.567			2	497.615							268.615		500.000	22.198.869	517.600	97.100	64.700		222.000	55.000		400.000	309.000			1.665.400	20.533.469	
88	HL-05448	Lý A Su	6.469.000	23	21.833,9	22.174.745	384.271	2	497.615	2	497.615							268.615		500.000	24.322.861	517.600	97.100	64.700		243.200	55.000		1.500.000	214.000	754.000		3.445.600	20.877.261	
89	HL-05508	Nguyễn Duy Nghĩa	7.051.000	23	22.222,2	22.569.107	391.105			2	542.385							157.846		500.000	24.160.443	564.100	105.800	70.600		241.600	55.000	101.640		343.000	806.000		2.287.740	21.872.703	
90	HL-05564	Trần Văn Hòa	6.469.000	25	25.889,6	26.293.758	455.650			2	497.615							268.615		500.000	28.015.638	517.600	97.100	64.700		280.200	55.000		800.000	352.000		884.000	3.050.600	24.965.038	
91	HL-05580	Trần Văn Tư	6.469.000	26	22.330,0	22.678.590	393.002			2	497.615							268.615		500.000	24.337.822	517.600	97.100	64.700		243.400	55.000			279.000	754.000		2.010.800	22.327.022	
92	HL-05598	Phạm Văn Cương	6.469.000	23	19.791,2	20.100.157	348.320			2	497.615							268.615		500.000	21.714.707	517.600	97.100	64.700		217.100	55.000	217.183	1.500.000	260.000		676.000	3.604.683	18.110.024	
93	HL-05611	Nguyễn Văn Cao	6.469.000	24	23.394,8	23.760.012	411.743			2	497.615							268.615		500.000	25.437.985	517.600	97.100	64.700		254.400	55.000						988.800	24.449.185	
94	HL-05613	Phạm Minh Cường	6.469.000	24	21.423,6	21.758.040	377.050			2	497.615							268.615		500.000	23.401.320	517.600	97.100	64.700		234.000	55.000	115.543		229.000		806.000	2.118.943	21.282.377	
95	HL-05635	Nguyễn Ngọc Quý	6.469.000	26	26.866,4	27.285.807	472.842			2	497.615							268.615		500.000	29.024.879	517.600	97.100	64.700		290.200	55.000			299.500		650.000	1.974.100	27.050.779	
96	HL-05676	Bùi Văn Viên	6.469.000	26	24.187,9	24.565.493	425.701			2	497.615							44.769		500.000	26.033.578	517.600	97.100	64.700		260.300	55.000						994.700	25.038.878	
97	HL-05703	Vũ Đức Huân	6.469.000	29	26.449,5	26.862.398	465.505			2	497.615				480.000			268.615		500.000	29.074.133	517.600	97.100	64.700		290.700	55.000		800.000	241.325	702.000		2.768.425	26.305.708	
98	HL-05867	Hán Xuân Trường	6.469.000	24	23.468,5	23.834.863	413.040			2	497.615							268.615		500.000	25.514.133	517.600	97.100	64.700		255.100	55.000		1.500.000	283.000			2.772.500	22.741.633	
99	HL-05878	Thò Mí Lử	6.161.000	24	19.539,3	19.844.325	343.887			2	473.923							298.615		500.000	21.460.750	492.900	92.500	61.700		214.600	55.000	101.640	1.000.000	283.000		676.000	2.977.340	18.483.410	
100	HL-05887	Sùng Mí Dơ	6.469.000	25	23.262,8	23.625.951	409.419			2	497.615							268.615		500.000	25.301.600	517.600	97.100	64.700		253.000	55.000		2.000.000	282.000			3.269.400	22.032.200	
101	HL-05944	Cao Văn Trinh	6.469.000	24	24.159,3	24.536.447	425.198			2	497.615							268.615		500.000	26.227.875	517.600	97.100	64.700		262.300	55.000			227.000			1.223.700	25.004.175	
102	HL-05984	Hán Văn Tuyên	6.469.000	25	24.622,4	25.006.776	433.348			2	497.615							268.615		500.000	26.706.354	517.600	97.100	64.700		267.100	55.000		1.500.000	278.000		754.000	3.533.500	23.172.854	
103	HL-06007	Nguyễn Văn Bắc	7.051.000	26	23.632,4	24.001.321	415.924			2	542.385							157.846		500.000	25.617.476	564.100	105.800	70.600		256.200	55.000		2.000.000	357.500	676.000		4.085.200	21.532.276	
104	HL-06052	Vi Văn Luân	7.051.000	26	25.415,5	25.812.257	447.306			2	542.385							157.846		500.000	27.459.794	564.100	105.800	70.600		274.600	55.000						1.070.100	26.389.694	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		TT phép 2019		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Bù trừ lương	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
105	HL-06151	Trắng Văn Cường	5.867.000	16	14.094,0	14.314.019	248.051	4	902.615	2	451.308							284.077		250.000	16.450.070	469.400	88.100	58.700		164.500	55.000		1.000.000	195.000	390.000		2.420.700	14.029.370	
106	HL-06180	Nguyễn Văn Dũng	6.161.000	25	19.344,6	19.646.585	340.460			2	473.923							298.615		500.000	21.259.583	492.900	92.500	61.700		212.600	55.000	101.640	1.500.000				2.516.340	18.743.243	
107	HL-06206	Nguyễn Đức Đăng	6.161.000	25	19.619,6	19.925.878	345.300			2	473.923							298.615		500.000	21.543.716	492.900	92.500	61.700		215.400	55.000						917.500	20.626.216	
108	HL-06273	Đỗ Văn Chỉnh	6.469.000	11	9.690,0	9.841.269	170.542	14	3.483.308	2	497.615							268.615		250.000	14.511.349	517.600	97.100	64.700		145.100	55.000		3.000.000	282.000			4.161.500	10.349.849	
109	HL-06331	Đinh Văn Trung	6.161.000	24	18.304,0	18.589.740	322.146			2	473.923							298.615		500.000	20.184.424	492.900	92.500	61.700		201.800	55.000	115.543		247.000	572.000		1.838.443	18.345.981	
110	HL-06485	Lý Văn Chựng	6.161.000	25	25.319,8	25.715.063	445.622			2	473.923							298.615		500.000	27.433.223	492.900	92.500	61.700		274.300	55.000	101.640	3.000.000	403.500			4.481.540	22.951.683	
111	HL-06525	Phạm Văn Quân	6.161.000	23	21.160,7	21.491.036	372.423	3	710.885	2	473.923							298.615		500.000	23.846.882	492.900	92.500	61.700		238.500	55.000	101.640		209.000			1.251.240	22.595.642	
112	HL-06526	Đinh Văn Dương	5.867.000	23	19.675,7	19.982.854	346.287			2	451.308							284.077		500.000	21.564.526	469.400	88.100	58.700		215.600	55.000	217.183	1.000.000	229.000		624.000	2.956.983	18.607.543	
113	HL-06565	Trần Văn Nghĩa	5.867.000	13	11.366,0	11.543.433	200.039	7	1.579.577	2	451.308							426.115		250.000	14.450.472	469.400	88.100	58.700		144.500	55.000			337.333			1.153.033	13.297.439	
114	HL-06582	Vũ Văn Thông	7.051.000	26	25.510,1	25.908.334	448.971			2	542.385							157.846		500.000	27.557.536	564.100	105.800	70.600		275.600	55.000		800.000				1.871.100	25.686.436	
115	HL-06659	Phạm Văn Điệp	5.867.000	20	17.989,7	18.270.483	316.613			2	451.308							284.077		500.000	19.822.481	469.400	88.100	58.700		198.200	55.000	101.640		209.000			1.180.040	18.642.441	
116	HL-06674	Trần Văn Quang	6.161.000	23	19.078,4	19.376.230	335.775			2	473.923							298.615		500.000	20.984.543	492.900	92.500	61.700		209.800	55.000	101.640	800.000	354.500			2.168.040	18.816.503	
117	HL-06713	Nguyễn Văn Đồng	5.867.000	23	22.210,1	22.556.818	390.892			2	451.308							47.346		500.000	23.946.364	469.400	88.100	58.700		239.500	55.000	217.183		229.000		546.000	1.902.883	22.043.481	
118	HL-06743	Vũ Văn Hậu	5.867.000	25	24.932,6	25.321.818	438.807			2	451.308							426.115		500.000	27.138.048	469.400	88.100	58.700		271.400	55.000		1.500.000	257.000			2.699.600	24.438.448	
119	HL-06744	Nguyễn Văn Tâm	5.867.000	25	24.533,3	24.916.285	431.780			2	451.308							284.077		500.000	26.583.450	469.400	88.100	58.700		265.800	55.000			257.000			1.194.000	25.389.450	
120	HL-06778	Vừ Mí Sử	5.867.000	26	21.420,3	21.754.688	376.992			2	451.308							284.077		500.000	23.367.065	469.400	88.100	58.700		233.700	55.000		2.000.000	240.000		858.000	4.002.900	19.364.165	
121	HL-06798	Trần Thế Anh	5.867.000	26	20.857,1	21.182.696	367.080			2	451.308							284.077		500.000	22.785.161	469.400	88.100	58.700		227.900	55.000		1.500.000	253.325			2.652.425	20.132.736	
122	HL-06846	Trần Văn Long	5.867.000	28	24.091,1	24.467.182	423.997			2	451.308				480.000			426.115		500.000	26.748.602	469.400	88.100	58.700		267.500	55.000		800.000	337.000	494.000		2.569.700	24.178.902	
123	HL-06874	Bùi Văn Tiến	5.867.000	25	25.920,4	26.325.039	456.192			2	451.308				480.000			284.077		500.000	28.496.616	469.400	88.100	58.700		285.000	55.000	101.640	3.000.000				4.057.840	24.438.776	
124	HL-06886	Mai Đình Tâm	5.867.000	26	16.977,4	17.242.431	298.798			2	451.308							284.077		500.000	18.776.614	469.400	88.100	58.700		187.800	55.000			222.000		832.000	1.913.000	16.863.614	
125	HL-06896	Bùi Duy Thương	5.867.000	22	17.244,7	17.513.904	303.502			2	451.308							284.077		500.000	19.052.791	469.400	88.100	58.700		190.500	55.000			262.000	312.000		1.435.700	17.617.091	
126	HL-06939	Giàng A Chư	5.867.000	18	13.687,0	13.900.665	240.888			2	451.308							284.077		250.000	15.126.938	469.400	88.100	58.700		151.300	55.000	101.640		321.000	676.000		1.921.140	13.205.798	
127	HL-06945	Trần Văn Chinh	5.867.000	25	23.544,4	23.911.947	414.375			2	451.308							284.077		500.000	25.561.707	469.400	88.100	58.700		255.600	55.000	101.640	2.000.000	346.500			3.374.940	22.186.767	
128	HL-06947	Trần Văn Vinh	5.867.000	14	11.126,0	11.299.686	195.815			2	451.308							284.077		250.000	12.480.886	469.400	88.100	58.700		124.800	55.000			287.000		416.000	1.499.000	10.981.886	
129	HL-06957	Lành Văn Hùng	5.867.000	22	16.744,0	17.005.388	294.690			1	225.654							284.077		500.000	18.309.809	469.400	88.100	58.700		183.100	55.000	332.726	1.500.000				2.687.026	15.622.783	
130	HL-07023	Cao Văn Vũ	5.867.000	21	17.893,1	18.172.375	314.913	3	676.962	2	451.308							284.077		500.000	20.399.635	469.400	88.100	58.700		204.000	55.000	101.640		273.325			1.250.165	19.149.470	
131	HL-07025	Trần Văn Hiền	5.867.000	16	12.871,0	13.071.927	226.526			2	451.308							284.077		250.000	14.283.838	469.400	88.100	58.700		142.800	55.000		1.000.000	247.000	468.000		2.529.000	11.754.838	
132	HL-07034	Vàng A Anh	5.867.000	25	21.828,4	22.169.159	384.174			2	451.308							284.077		500.000	23.788.718	469.400	88.100	58.700		237.900	55.000						909.100	22.879.618	
133	HL-07036	Bùi Văn Hảo	5.867.000	29	26.856,5	27.275.752	472.668			2	451.308							284.077		500.000	28.983.805	469.400	88.100	58.700		289.800	55.000		3.000.000				3.961.000	25.022.805	
134	HL-07037	Bùi Văn Hân	5.867.000	23	20.759,2	21.083.268	365.357			2	451.308							284.077		500.000	22.684.010	469.400	88.100	58.700		226.800	55.000	101.640	1.500.000	320.000			2.819.640	19.864.370	
135	HL-07103	Vi Văn Hiệp	5.867.000	25	24.074,6	24.450.424	423.707			2	451.308							284.077		500.000	26.109.516	469.400	88.100	58.700		261.100	55.000		500.000				1.432.300	24.677.216	
136	HL-07123	Vũ Văn Cường	5.867.000	25	22.298,1	22.646.192	392.441			2	451.308							284.077		500.000	24.274.018	469.400	88.100	58.700		242.700	55.000	101.640		257.000			1.272.540	23.001.478	
137	HL-07126	Nghinh Văn Nhật	5.867.000	24	23.840,3	24.212.467	419.583			2	451.308							284.077		500.000	25.867.435	469.400	88.100	58.700		258.700	55.000	101.640					1.031.540	24.835.895	
138	HL-07142	Nguyễn Chí Thanh	5.867.000	21	17.010,0	17.275.540	299.372			2	451.308							284.077		500.000	18.810.297	469.400	88.100	58.700		188.100	55.000	115.543		337.000	754.000		2.065.843	16.744.454	
139	HL-07148	Bùi Văn Mạnh	5.867.000	25	22.339,9	22.688.644	393.177			2	451.308							47.346		500.000	24.080.475	469.400	88.100	58.700		240.800	55.000	115.543					1.027.543	23.052.932	
140	HL-07159	Nguyễn Xuân Lâm	5.867.000	25	21.771,2	22.111.066	383.168													500.000	22.994.234	469.400	88.100	58.700		229.900	55.000						901.100	22.093.134	
141	HL-07166	Dương Văn Khương	5.867.000	24	19.440,3	19.743.779	342.144			2	451.308									500.000	21.037.231	469.400	88.100	58.700		210.400	55.000			243.000	806.000		1.930.600	19.106.631	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		TT phép 2019		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Bù trừ lương	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
142	HS20-196	Mai Văn Minh		24	16.559,4	16.817.906	291.441													500.000	17.609.347						55.000	203.280					258.280	17.351.067	
143	TV20-061	Lý Thái Học	6.469.000	9	6.363,0	6.462.332	111.987			1	211.487										6.785.806					67.900	55.000		678.581				801.481	5.984.325	
144	TV20-074	Trần Văn Dũng	5.867.000	25	17.221,6	17.490.443	303.096													500.000	18.293.539					182.900	55.000						237.900	18.055.639	
145	TV20-075	Nguyễn Văn Hùng	5.867.000	25	17.185,3	17.453.577	302.457													500.000	18.256.034					182.600	55.000			252.000			489.600	17.766.434	
146	TV20-148	Ty Văn Quyền	5.867.000	5	3.433,0	3.486.592	60.420			1	191.806										3.738.818					37.400	55.000		373.882				466.282	3.272.536	
147	TV20-152	Hờ A Sai	5.867.000	3	1.817,0	1.845.369	31.980			1	191.806										2.069.155					20.700	55.000						75.700	1.993.455	
4	**35**	**Tổ phục vụ - phụ trợ NL**		**52**	**11.940,0**	**12.126.393**	**210.141**			**4**	**753.923**							**32.308**	**87.450**		**13.210.215**	**784.200**	**147.100**	**98.100**		**132.100**	**110.000**						**1.271.500**	**11.938.715**	
148	HL-00384	Hà Thị Lan Anh	5.098.000	26	4.813,0	4.888.135	84.708			2	392.154							7.385	35.251		5.407.633	407.900	76.500	51.000		54.100	55.000						644.500	4.763.133	
149	HL-00491	Nguyễn Thị Hạnh	4.703.000	26	7.127,0	7.238.258	125.433			2	361.769							24.923	52.199		7.802.582	376.300	70.600	47.100		78.000	55.000						627.000	7.175.582	
Tổng cộng				**3.535**	**3.060.493,0**	**3.147.311.400**	**64.818.000**	**80**	**19.764.499**	**282**	**71.371.826**	**12**	**2.497.385**	**3.200.000**	**2.880.000**	**4**	**1.400.000**	**33.320.038**	**165.985**	**62.200.000**	**3.408.929.119**	**74.483.400**	**13.973.900**	**9.315.200**	**366.660**	**33.913.300**	**8.195.000**	**4.903.124**	**90.652.463**	**20.059.341**	**13.754.000**	**10.894.000**	**280.510.389**	**3.128.418.730**	

Quảng Ninh, Ngày 25 Tháng 5 năm 2020

LẬP BIỂU	PHÒNG TCLĐ	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng